

TIẾNG VIỆT TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ĐẤT NƯỚC

NGUYỄN ĐỨC TÒN*

1. Dẫn nhập.

Nhà bác học Đức W. Humboldt đã nói: “Ngôn ngữ là linh hồn dân tộc. Linh hồn dân tộc là ngôn ngữ”. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã coi ngôn ngữ là một trong những tiêu chuẩn (cũng có thể coi ngôn ngữ dân tộc là biểu tượng) của sự thống nhất dân tộc và thống nhất quốc gia.

Trên cơ sở phân tích vị thế tiếng Việt, cảnh huống ngôn ngữ của Việt Nam đến năm 2020, bài viết nêu những kiến nghị cụ thể về việc xây dựng chính sách ngôn ngữ, đặc biệt là ban hành *bộ luật ngôn ngữ* nhằm bảo vệ phát triển tiếng Việt trong mối quan hệ với sự bảo vệ và phát triển hài hòa ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số anh em trong giai đoạn hội nhập và phát triển bền vững của đất nước.

Trước hết, để có thể xác định được vị thế của tiếng Việt hiện nay trong bối cảnh hội nhập và phát triển bền vững của Việt Nam cần phải xác định rõ tính chất và các chức năng của một ngôn ngữ nói chung và của các biến thể của nó thường được gọi bằng các thuật ngữ như: *Ngôn ngữ toàn dân, Ngôn ngữ dân tộc, Ngôn ngữ văn học, Ngôn ngữ giao tiếp giữa các dân tộc, Ngôn ngữ quốc gia, Ngôn ngữ chính thức...* trong mối liên hệ với tính chất và các chức

năng mà tiếng Việt hiện đang và sẽ còn tiếp tục đảm nhận.

2. C.Mác nói rằng: “Ngôn ngữ là hiện thực trực tiếp của tư tưởng”. Theo V.I. Lênin: “Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người”. Đây là những định nghĩa về ngôn ngữ nói chung từ giác độ chức năng của nó. Tất nhiên, ngôn ngữ có nhiều chức năng khác nhau, song chức năng giao tiếp cùng với chức năng làm công cụ tư duy là hai chức năng chủ yếu nhất của một ngôn ngữ.

Về mặt bản thể, ngôn ngữ là một hệ thống kí hiệu, trong đó mỗi kí hiệu là một thực thể gồm có hai mặt: mặt biểu hiện và mặt được biểu hiện. Nếu ở hình thức tinh thần thì cả hai mặt này của kí hiệu đều có tính chất tâm lí như nhau, nói như F.De Saussure. Khi ngôn ngữ nằm trong não bộ con người (hay tinh thần) thì nó thực hiện chức năng tư duy (ngôn ngữ học gọi ngôn ngữ ở hình thức tồn tại này là *lời nói bên trong*). Khi ngôn ngữ thực hiện chức năng giao tiếp thì nó được hiện thực hoá ra bên ngoài, được gọi là *lời nói bên ngoài*. Khi đó ngôn ngữ có thể tồn tại dưới hình thức âm thanh (được gọi là ngữ âm). Sau này khi loài người sáng tạo ra chữ viết để khắc phục sự hạn chế của âm thanh trong việc truyền bá ngôn ngữ trong không gian và lưu giữ trong thời gian, thì ngôn ngữ có thêm hình thức tồn tại hay thể hiện thứ sinh là chữ viết.

* GS.TS. Viện Ngôn ngữ học.

Ngôn ngữ của mỗi dân tộc là nơi lưu giữ các kết quả nhận thức, kinh nghiệm lịch sử của một dân tộc đạt được ở giai đoạn lịch sử nhất định và được tích lũy, truyền lại từ đời này sang đời khác.

Ngôn ngữ của con người phát triển cùng với sự phát triển của xã hội loài người. Ứng với mỗi hình thái tồn tại của xã hội thì ngôn ngữ cũng có các hình thái tồn tại tương ứng: nếu xã hội loài người đã trải qua các hình thái: bộ lạc - bộ tộc - dân tộc thì ngôn ngữ cũng trải qua các hình thái tương ứng: ngôn ngữ bộ lạc - ngôn ngữ bộ tộc và ngôn ngữ dân tộc.

Cố Viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Nga Ju.X. Xtepanôp đã chỉ ra rằng: “*Ngôn ngữ dân tộc* (іаоөөііаёүіуё ыçүё) chính là hình thức thống nhất của ngôn ngữ nhân dân. Ngôn ngữ dân tộc là *ngôn ngữ toàn dân* (іаууаіаёіаіуё ыçүё)”. Để tránh sự hiểu lầm đáng tiếc nghĩa của từ “dân tộc” trong tiếng Việt vốn đa nghĩa, cần chú ý rằng từ *dân tộc* (іаоөөы) được Ju.X. Xtepanôp sử dụng với nghĩa: “Cộng đồng người ổn định làm thành nhân dân một nước, có ý thức về sự thống nhất của mình, gắn bó với nhau bởi quyền lợi chính trị, kinh tế, truyền thống văn hoá và truyền thống đấu tranh chung. Thí dụ: *Dân tộc Việt Nam*”. *Ngôn ngữ dân tộc* là một phạm trù lịch sử, tồn tại dưới dạng ngôn ngữ văn hoá của dân tộc, là nhân tố thống nhất dân tộc. Ngôn ngữ dân tộc tồn tại trong các tác phẩm văn học nghệ thuật, khoa học, giáo dục... Ngôn ngữ văn hoá dân tộc thường là ngôn ngữ chuẩn mực. Ngôn ngữ tộc người phát triển và chuyển thành ngôn ngữ dân tộc cùng với quá trình liên kết các tộc người thành một dân tộc thống nhất. Đây là một quá trình phát triển lâu dài.

Còn nói về *Ngôn ngữ toàn dân* thì theo Giáo sư Hoàng Thị Châu, “*Ngôn ngữ toàn dân* là một hiện tượng lịch sử - văn hóa, đó là cái hình thức trau chuốt có ý thức của cách nói năng mà ta phải học tập thì mới có được, chứ không phải có tự nhiên”. Khi xã hội loài người chuyển sang thời kì chủ nghĩa tư bản phát triển và xã hội chủ nghĩa, người ta lấy ngôn ngữ toàn dân đang nói làm *ngôn ngữ văn học*.

Khái niệm *ngôn ngữ văn học* cũng thay đổi theo lịch sử. Nó không còn chỉ là ngôn ngữ của những tác phẩm văn học như thời kì phong kiến, mà là thứ “ngôn ngữ viết trong sách vở, báo chí thuộc mọi lĩnh vực của văn hoá không phải chỉ bó hẹp vào các tác phẩm văn học”.

Cũng theo Giáo sư Hoàng Thị Châu, *ngôn ngữ văn học* được hình thành vào giai đoạn có nhà nước, và chỉ có được khi có đủ các điều kiện:

a) Khi tộc người có được một tầng lớp trí thức tiếp thu đầy đủ văn hoá đương thời, kể cả văn hoá của nước mình và của thế giới ngày xưa.

b) Qua quá trình phát triển hàng chục thế kỉ, ngôn ngữ của tộc người này đã trưởng thành vượt bậc đến mức độ có thể thay thế được những ngôn ngữ văn hoá cao nhất mà tộc người này biết được... “Muốn có ngôn ngữ văn học phải có chữ viết và có một truyền thống văn học lúc đầu là truyền khẩu, sau được ghi vào văn tự thành di sản quý báu của cả tộc người”. Và: “Khi nhà nước hình thành tiến tới một trình độ quản lí tập trung cao, thì nó cần một công cụ đặc biệt. Đây không chỉ là ngôn ngữ để nói chuyện trong sinh hoạt, trong gia đình (...) mà tầng lớp thống trị bắt buộc phải dùng một ngôn ngữ có đầy đủ các thuật ngữ và

các cách diễn đạt về chính trị, quân sự, hành chính, pháp luật, kinh tế, văn học và cả tôn giáo nữa...”.

Sang giai đoạn dân tộc tư sản thì ngôn ngữ văn học của toàn dân đảm nhiệm vai trò của *ngôn ngữ bác học* trước đây (vốn được vay mượn từ một nước ngoài, thí dụ tiếng Hán ở Việt Nam thời phong kiến...), ngôn ngữ toàn dân hình thành trên toàn bộ đất nước, đồng thời vẫn có sự phân hoá theo địa phương của từng phương ngữ, thổ ngữ, có sự phân chia theo chức năng của ngôn ngữ toàn dân thành ngôn ngữ văn học và ngôn ngữ hàng ngày.

Ngôn ngữ văn học là thứ ngôn ngữ được trau dồi nhờ một nền văn học và là kết quả của một quá trình chuẩn hoá công phu, còn *ngôn ngữ hàng ngày* chỉ là cách nói năng tự nhiên, tự phát trong sinh hoạt thường ngày của nhân dân mà thôi. Chính vì vậy, cố viện sĩ Ju. X. Xtepanôp đã khẳng định: “Ở trình độ phát triển nhất định, cao nhất của mình, sau khi đã trở thành đối tượng giảng dạy trong nhà trường, trở thành ngôn ngữ của văn hoá và giáo dục, thì ngôn ngữ dân tộc thể chế hoá (hay quy định) các hình thức khẩu ngữ của nó một cách rõ ràng cũng như các hình thức viết. Từ lúc này ngôn ngữ dân tộc sẽ là ngôn ngữ văn học có hai hình thức tồn tại - hình thức ngôn ngữ văn học dân tộc *nói* và hình thức ngôn ngữ văn học dân tộc *viết*”. Và: “*Ngôn ngữ văn học* luôn luôn là ngôn ngữ ở mức độ nào đó đã được trau dồi, được thể chế hoá, tuân thủ theo những quy tắc sử dụng đã được nhận thức, ít nhiều chặt chẽ. Ngôn ngữ văn học có thể là ngôn ngữ thuộc một nhóm khác, thậm chí thuộc một ngữ hệ khác với ngôn ngữ hội thoại của nhân dân”.

Vậy có thể đi đến kết luận rằng, khái niệm *ngôn ngữ dân tộc* đồng nhất với khái niệm *ngôn ngữ toàn dân*. Còn *ngôn ngữ văn học* (với hai hình thức - nói và viết) là trình độ phát triển cao nhất, đã được trau dồi, chuẩn hoá của *ngôn ngữ toàn dân* hay *ngôn ngữ dân tộc*, nên *ngôn ngữ văn học* cũng chính là *ngôn ngữ chuẩn mực*. Từ đó có thể đồng nhất các khái niệm: *Ngôn ngữ văn học* = *Ngôn ngữ chuẩn mực*. *Ngôn ngữ văn học* - *Ngôn ngữ chuẩn mực* chung của một nước là một thứ ngôn ngữ lí tưởng, có phạm vi sử dụng ở khắp các địa phương trong cả nước và trong mọi phạm vi giao tiếp chính thức, nhất là trong các cơ quan hành chính - văn hoá - khoa học - giáo dục... của toàn quốc, trong các văn bản ngoại giao, trong giao tiếp quốc tế, được xây dựng theo những tiêu chuẩn tối ưu do các nhà khoa học - văn hoá - giáo dục định ra nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu giao tiếp của cả một cộng đồng dân tộc thống nhất. Bên cạnh đó, tiếp thu tất cả các yếu tố tinh hoa thuộc cả về ngữ âm, từ vựng lẫn ngữ pháp của tất cả các thứ tiếng địa phương trong một nước, kể cả các yếu tố vay mượn cần thiết của ngôn ngữ nước ngoài, để thực sự trở thành thứ ngôn ngữ mẫu mực và lí tưởng. Và nó cũng là một hiện tượng luôn luôn phát triển cùng ngôn ngữ dân tộc. Mối quan hệ giữa khái niệm *ngôn ngữ* với các khái niệm *ngôn ngữ toàn dân* hay *ngôn ngữ dân tộc* và *ngôn ngữ văn học* là mối quan hệ giữa loại và chủng. Ngôn ngữ văn học chỉ là một biến thể chức năng, nhưng là biến thể chuẩn mực của ngôn ngữ toàn dân hay ngôn ngữ dân tộc.

Trong một quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ như Việt Nam, để có thể cùng chung sống trên một lãnh thổ thì các dân tộc nói bằng các ngôn ngữ khác nhau rất cần và tất

yếu phải có một *ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc*. Do vậy, *Ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc* là ngôn ngữ được coi là phương tiện để các dân tộc trong một quốc gia đa dân tộc sử dụng giao tiếp với nhau. Để một ngôn ngữ có thể được lựa chọn làm phương tiện giao tiếp chung giữa các dân tộc thì ngôn ngữ ấy thường là ngôn ngữ của dân tộc chiếm đa số và có nền kinh tế phát triển, được các dân tộc tự nguyện lựa chọn. Trong một quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ, *Ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc* có thể có phạm vi và số lượng người sử dụng khác nhau, do đó có tên gọi khác nhau. Đó có thể là *Ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc* trong phạm vi một vùng nhất định, được gọi là *ngôn ngữ vùng*, ví dụ: tiếng Thái ở vùng Tây Bắc, tiếng Tày - Nùng ở vùng Việt Bắc, tiếng Ba Na, Cơ Ho, Ê Đê ở vùng Tây Nguyên. *Ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc* có thể được sử dụng chung cho tất cả các dân tộc trong phạm vi một quốc gia với tư cách là *ngôn ngữ quốc gia*...

Ngôn ngữ quốc gia là ngôn ngữ do luật pháp nhà nước quy định, là tài sản của quốc gia, có ý nghĩa biểu trưng cho quốc gia, và là phương tiện thống nhất quốc gia. *Ngôn ngữ quốc gia* cùng với ý thức quốc gia tạo nên sự gắn bó về tình cảm, tinh thần giữa các thành viên với quốc gia. Ngôn ngữ quốc gia được sử dụng trong phạm vi cả nước, trong mọi lĩnh vực hoạt động: “Đây là ngôn ngữ được chính quyền nhà nước sử dụng để giao tiếp với cư dân, đàm thoại với công dân. Nó được dùng để công bố các đạo luật, và các văn kiện pháp luật khác, để viết các tài liệu chính thức, các biên bản, các bản tốc kí phiên họp, để thực hiện hoạt động của các cơ quan chính quyền, cơ quan quản lí và toà án, công việc

văn phòng - hành chính và thư từ trao đổi chính thức. Đây là ngôn ngữ của các biển hiệu, thông báo chính thức, các ấn phẩm và khắc trên dấu, in trên nhãn hiệu hàng hoá trong nước, các kí hiệu giao thông, tên phố xá và quảng trường. Đây cũng là ngôn ngữ dùng để thực hiện việc giảng dạy trong nhà trường phổ thông và các cơ quan giáo dục khác, là ngôn ngữ mà công dân của các quốc gia tương ứng cần phải học và sử dụng tích cực”. Việc sử dụng chiếm ưu thế trên đài truyền hình và đài phát thanh, trong in sách, báo cũng là một trong những chức năng của ngôn ngữ quốc gia.

Ngôn ngữ của đa số hay của một bộ phận đáng kể cư dân không thể trở thành ngôn ngữ quốc gia một cách tự động. Để một ngôn ngữ được thừa nhận là ngôn ngữ quốc gia thì nó cần phải được chính quyền lập pháp tuyên bố một cách chính thức theo thể thức đúng chuẩn mực phù hợp.

Khi tuyên bố theo thể thức chính thức một ngôn ngữ nào đó là ngôn ngữ quốc gia, chính quyền đảm bảo sự quan tâm phát triển nó bằng mọi cách, bảo đảm việc sử dụng nó một cách tích cực và chiếm ưu thế trong đời sống chính trị, văn hoá và khoa học, yêu cầu mọi công dân không ngừng học tập, trau dồi khả năng sử dụng ngôn ngữ quốc gia.

Một biến thể chức năng khác của ngôn ngữ có liên quan mật thiết với khái niệm ngôn ngữ quốc gia là *Ngôn ngữ chính thức*. *Ngôn ngữ chính thức* là ngôn ngữ do luật pháp của nhà nước quy định, được sử dụng trong mọi hoạt động của nhà nước. Ngôn ngữ giao tiếp giữa các dân tộc trong một quốc gia thường được chọn hay được coi là ngôn ngữ chính thức. *Ngôn ngữ chính thức* có thể là *Ngôn ngữ quốc gia*, song có thể

không phải là ngôn ngữ quốc gia. Chẳng hạn, ở Singapore cả 4 ngôn ngữ sau đều được công nhận là ngôn ngữ chính thức: tiếng Hán, Tamil, Mã Lai, Anh, nhưng chỉ có tiếng Mã Lai được pháp luật tuyên bố là ngôn ngữ quốc gia.

Có nhiều trường hợp trong một quốc gia có thể có một vài ngôn ngữ phổ biến được tuyên bố là ngôn ngữ quốc gia. Chẳng hạn, ở Thụy Sĩ các thứ tiếng: Đức, Pháp, Ý đều được tuyên bố là ngôn ngữ quốc gia; tương tự, ở Phần Lan đó là các tiếng: Phần Lan và Thụy Điển.

Với nội hàm như trên của các khái niệm: *Ngôn ngữ toàn dân - Ngôn ngữ dân tộc - Ngôn ngữ văn học - Ngôn ngữ chuẩn mực - Ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc - Ngôn ngữ chính thức - Ngôn ngữ quốc gia*, thì có thể thấy rằng trong bối cảnh hội nhập và phát triển hiện nay của đất nước ta, tiếng Việt đã có tính chất và đang đảm nhận tất cả các chức năng của các “biên thể chức năng ngôn ngữ” nói trên. Có thể khẳng định đó là *những tính chất và chức năng thuộc bản thể của tiếng Việt, chứ không phải chỉ là về mặt nhận thức của chúng ta*.

Điều đó có nghĩa là tiếng Việt chính là *ngôn ngữ dân tộc* của toàn thể dân tộc Việt Nam với tư cách là chủ thể gồm 54 dân tộc anh em, cũng tức là *ngôn ngữ toàn dân* mà chúng ta xưa nay quen gọi là *tiếng phổ thông* - được toàn thể nhân dân Việt Nam sử dụng trên khắp các địa phương trong cả nước, nên nó cũng là *Ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc* trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Tiếng Việt cũng là *ngôn ngữ văn học*, là *ngôn ngữ chuẩn mực* vì nó được sử dụng để sáng tác các tác phẩm văn học bắt đầu bằng chữ Nôm, và sau này vào

thời kì cận đại là bằng chữ quốc ngữ, của các nhà văn, nhà thơ vĩ đại - những danh nhân văn hóa của dân tộc, như: Lê Thánh Tông, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du,... Đặc biệt là tiếng Việt đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng để viết nên bản *Tuyên ngôn độc lập* bắt đầu ngày 2 tháng 9 năm 1945 khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa... Kể từ sau Cách mạng tháng Tám, nước ta đã có đầy đủ mọi điều kiện cần thiết như đã nêu trên để tiếng Việt có thể vươn lên địa vị thay thế tiếng Hán đảm nhận thêm chức năng ngôn ngữ văn học, hay vai trò tiếng Việt văn học. Do vậy có sự đồng nhất: *tiếng Việt văn học - Tiếng Việt chuẩn mực* chung của cả nước.

Hiện nay, tiếng Việt đang đóng vai trò là *ngôn ngữ quốc gia* vì nó thực hiện đầy đủ các chức năng theo đúng nội hàm của khái niệm như đã được dẫn ở trên. Cụ thể là tiếng Việt đã được chính quyền nhà nước sử dụng để giao tiếp với cư dân, đàm thoại với công dân. Nó được dùng để công bố các đạo luật, và các văn kiện pháp luật khác, để viết các tài liệu chính thức, các biên bản, các bản tốc kí phiên họp, để thực hiện hoạt động của các cơ quan chính quyền, cơ quan quản lí và toà án, công việc văn phòng - hành chính và thư từ trao đổi chính thức với các quốc gia trên thế giới...

Còn nói về vai trò của tiếng Việt với tư cách là một *Ngôn ngữ chính thức* của Việt Nam thì có thể nhận thấy nó đã được sử dụng trong mọi hoạt động của nhà nước Việt Nam, nên chức năng *Ngôn ngữ chính thức* của tiếng Việt đã là một hiện thực trong đời sống ngôn ngữ của nước ta. Tuy nhiên để tiếng Việt được coi là *Ngôn ngữ chính thức* của Việt Nam thực sự cả trên

mặt pháp lí thì rất cần có sự luật hóa, cần có sự tuyên bố quy định về mặt luật pháp của Nhà nước ta. Tiếng Việt đã là *ngôn ngữ quốc gia* thì nó hoàn toàn có thể được chọn làm *Ngôn ngữ chính thức* như đã nói trên.

Với tính chất và các chức năng của tiếng Việt hiện nay như đã phân tích, trên cơ sở kết quả nghiên cứu cảnh huống ngôn ngữ của Việt Nam đến năm 2020, nhằm bảo vệ và phát triển tiếng Việt trong mối quan hệ với sự bảo vệ và phát triển hài hòa ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số (DTTS) anh em trong giai đoạn hội nhập và phát triển bền vững của đất nước, phần dưới đây chúng tôi xin nêu một số kiến nghị cụ thể về chính sách ngôn ngữ mới của Việt Nam.

3. Chính sách ngôn ngữ (CSNN) tổng quát của Việt Nam trong giai đoạn hội nhập và phát triển bền vững của đất nước (2011-2020) cần phải là chính sách ngôn ngữ thực tế, hài hoà, phù hợp với cảnh huống ngôn ngữ Việt Nam và những khả năng biến đổi thực tế của nó, tránh rơi vào kiểu chính sách ngôn ngữ cực đoan - theo hướng nhất thể hoá hoặc biệt lập hoá. Đó là chính sách theo loại hình song ngữ với các hình thức khác nhau.

Trong CSNN mới của Việt Nam, cần tiếp tục lựa chọn và khẳng định tiếng Việt là *ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc* chung sống trên toàn lãnh thổ Việt Nam, là *ngôn ngữ quốc gia* và cũng là *ngôn ngữ chính thức* của Việt Nam. Chính điều này sẽ là cơ sở pháp lí và cũng là động lực thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của tiếng Việt. Bên cạnh đó, trên thực tế Nhà nước ta cần tiếp tục quan tâm để phát triển mạnh mẽ tiếng Việt, đảm bảo sự sử dụng tiếng Việt một cách tích cực trong

mọi hoạt động, mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, và yêu cầu mọi công dân không ngừng học tập, trau dồi khả năng sử dụng tiếng Việt.

Tuy lựa chọn và khẳng định tiếng Việt là ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc chung sống trên toàn lãnh thổ Việt Nam, là ngôn ngữ quốc gia và cũng là ngôn ngữ chính thức của Việt Nam, nhưng chính sách ngôn ngữ của Việt Nam vẫn cần phải đảm bảo sự tồn tại và phát triển của tất cả các ngôn ngữ - kể cả tiếng Việt lẫn các ngôn ngữ DTTS.

Nhà nước cần thường xuyên có sự giúp đỡ đối với ngôn ngữ và văn hoá của các DTTS, đồng thời đảm bảo cho những sự biến đổi về chức năng của các ngôn ngữ diễn ra một cách êm đẹp, không có xung đột và sự đồng hoá cưỡng bức.

Trên cơ sở những đặc điểm cảnh huống ngôn ngữ hiện nay, chính sách ngôn ngữ của Việt Nam trong thời kì hội nhập cần phải được dựa trên những nguyên tắc cơ bản sau:

1) Có sự phân biệt chính sách ngôn ngữ ở những vùng khác nhau của đất nước, chẳng hạn, vùng núi phía Bắc (bao gồm Đông Bắc và Tây Bắc Việt Nam), vùng Trung Bộ, vùng Nam Bộ. Do vậy, chính sách ngôn ngữ của Việt Nam cần được hoạch định theo đặc điểm lãnh thổ. Bên cạnh chính sách ngôn ngữ chung, cần có những điểm chính sách ngôn ngữ đặc thù cho từng vùng lãnh thổ phụ thuộc vào đặc điểm cảnh huống ngôn ngữ của mỗi vùng này.

2) Có tính đến sự đồng nhất và không đồng nhất về tộc người của cư dân và nhân

tổ này quyết định những khả năng thực tế mở rộng chức năng của các ngôn ngữ.

3) Chú ý đặc biệt đến ngôn ngữ của các DTTS, các nhóm tộc người nhỏ - tức nhóm cư dân thuộc một DTTS nhưng sống ngoài địa vực lãnh thổ vốn có của họ.

4) Tiếp tục phát triển mạnh mẽ tiếng Việt cùng với mở rộng tối đa sự sử dụng các ngôn ngữ DTTS sang những phạm vi giao tiếp khác nhau. Để bảo tồn và phát triển các ngôn ngữ DTTS, trạng thái song ngữ: tiếng DTTS + tiếng Việt là rất thích hợp đối với một quốc gia đa dân tộc như Việt Nam.

5) Chú ý đến các nhân tố đa dạng tạo nên sự biến đổi của ngôn ngữ, như: việc di dân, kết hôn, sự công nghiệp hoá, đô thị hoá, các phương tiện truyền thông đại chúng, công nghệ thông tin, du lịch, đường bộ, đường biển, hàng không...; các nhân tố về chính trị, xã hội, nhân khẩu học; các nhân tố văn hoá và nhân tố ngôn ngữ học. Đáng chú ý là môi trường gia đình, thái độ ngôn ngữ của một cộng đồng ngôn ngữ có tầm quan trọng rất lớn đối với sự sống còn của ngôn ngữ dân tộc thiểu số.

Nguyên nhân gây nên sự tiêu vong của ngôn ngữ dân tộc thiểu số có thể là do hiện tượng song ngữ nghiêng về ngôn ngữ đa số. Do vậy, khi xây dựng chính sách để bảo tồn và phát triển ngôn ngữ DTTS nói chung, cần chú ý:

1) Tạo các công việc có nhu cầu sử dụng ngôn ngữ DTTS.

2) Thành lập các tổ chức, các phương tiện thông tin đại chúng... có sử dụng ngôn ngữ DTTS.

3) Đầu tư nghiên cứu, biên soạn và xuất bản các sách tham khảo, sách công cụ song

ngữ: tiếng Việt và tiếng dân tộc thiểu số, phục vụ cho việc dạy - học tiếng ở vùng DTTS.

4) Khuyến khích các hoạt động bảo tồn và duy trì lễ hội văn hoá của mỗi dân tộc được tiến hành bằng ngôn ngữ DTTS.

5) Chú ý đến sự suy thoái và lụi tàn của ngôn ngữ để phát hiện ra những ngôn ngữ DTTS nào là ngôn ngữ nguy cấp để từ đó đề ra chính sách ngôn ngữ thích hợp.

6) Khi hoạch định chính sách ngôn ngữ, cần căn cứ vào sức sống cụ thể đối với từng ngôn ngữ, nghĩa là cần xem xét, đánh giá đúng ngôn ngữ DTTS ấy đang ở giai đoạn phát triển nào để có những biện pháp cụ thể cho phù hợp nhằm bảo tồn, tái sinh và phục hồi nếu như ngôn ngữ ấy đang nguy cấp.

Nói chung, để bảo tồn và phát triển ngôn ngữ DTTS, Nhà nước rất cần kết hợp giữa chính sách ngôn ngữ với chính sách kinh tế - văn hoá - xã hội, như: phát triển kinh tế ở vùng đồng bào dân tộc (vị thế kinh tế); nâng cao giá trị, uy tín để ngôn ngữ DTTS chiếm một vị thế xã hội cao hơn (vị thế xã hội); cần tạo ra lưỡng ngữ lãnh thổ (vai trò của các nhân tố nhân khẩu học), làm sao cho ngôn ngữ DTTS ấy có số lượng tuyệt đối người nói đông và có mật độ tập trung cao trong một khu vực cụ thể. Trong số các nhân tố nhân khẩu học thì số người song ngữ biết đọc và viết bằng cả hai thứ tiếng là rất quan trọng. Chính vì thế, chữ viết là nhân tố ngôn ngữ học có vai trò vô cùng cần thiết đối với sự bảo tồn và phát triển ngôn ngữ nói chung, đặc biệt là đối với ngôn ngữ đang bị nguy cấp nói riêng. Để bảo tồn và phát triển một ngôn ngữ DTTS đang nguy cấp thì cần nâng cao khả năng đọc viết của nó bằng việc xây

dụng chữ viết (đối với ngôn ngữ chưa có) hoặc cải tiến, chuẩn hoá chữ viết (đối với những ngôn ngữ đã có văn tự).

Khi xây dựng chữ viết mới cho các ngôn ngữ DTTS ở Việt Nam, nên sử dụng mẫu tự La tinh vốn tương đối dễ in ấn, dễ đọc và gần gũi với chữ quốc ngữ.

Ngoài việc lựa chọn ngôn ngữ, tức là xác định, phân công chức năng xã hội các ngôn ngữ và bảo tồn, giữ gìn ngôn ngữ như đã trình bày, còn một phạm vi nữa mà chính sách ngôn ngữ cần điều chỉnh, đó là phát triển song ngữ. Chính vì thế chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước ta từ nay đến năm 2020 cần đẩy mạnh *giáo dục song ngữ* cho thế hệ trẻ trên phạm vi toàn quốc nói chung, cho con em đồng bào tại các vùng DTTS nói riêng. Nhìn toàn cục trên toàn lãnh thổ Việt Nam thì cảnh huống ngôn ngữ của Việt Nam đến năm 2020 tất sẽ hình thành nên tình trạng song ngữ với 4 hình thức:

- 1) Tiếng Việt + ngôn ngữ giao tiếp quốc tế (tiếng Anh hay Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc, Tây Ban Nha).
- 2) Ngôn ngữ DTTS + tiếng Việt.
- 3) Ngôn ngữ DTTS + ngôn ngữ vùng.
- 4) Tiếng Việt + ngôn ngữ vùng.

Trong các hình thức song ngữ trên, tiếng Việt (hoặc ngôn ngữ vùng) thường có ưu thế hơn.

Khi chọn ngôn ngữ quốc tế nào đó trong hình thức song ngữ: Tiếng Việt + ngôn ngữ giao tiếp quốc tế, *không nên chủ trương chỉ độc tôn tiếng Anh* vì vi phạm nguyên tắc “không được trao những đặc quyền đặc lợi hình thức hay sự ưu tiên cho ngôn ngữ nào đó”. Điều đó trái với nguyên

tắc dân chủ về quyền bình đẳng của tất cả các ngôn ngữ của các dân tộc, và đã tạo ưu thế cho tiếng Anh lấn át quyền ngôn ngữ của các ngôn ngữ giao tiếp quốc tế khác (đã được Liên hiệp quốc công nhận). Đồng thời sự chọn độc tôn tiếng Anh làm phương tiện giao tiếp quốc tế sẽ cản trở sự phát triển các hình thức song ngữ khác ở Việt Nam như: Tiếng Việt + tiếng Nga; tiếng Việt + tiếng Trung... Cần đối xử bình đẳng đối với các ngôn ngữ giao tiếp quốc tế đã được Liên Hợp Quốc lựa chọn và công nhận (Anh, Nga, Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Trung Quốc) hay bất kì ngoại ngữ khác nào đó mà mỗi cá nhân thấy cần thiết học và sử dụng, trong các kì thi tuyển chọn công chức, chuyển ngạch, công nhận và bổ nhiệm chức danh giáo sư... không nên có chủ trương ưu tiên và chỉ độc tôn tiếng Anh.

Mỗi hình thức song ngữ được nêu trên sẽ phổ biến ở phạm vi vùng lãnh thổ hoặc tầng lớp xã hội khác nhau. Hình thức song ngữ “*Ngôn ngữ DTTS + tiếng Việt*” phổ biến nhất ở các vùng có nhiều DTTS cùng chung sống. Còn trong cặp song ngữ gồm một ngôn ngữ là bản ngữ, ngôn ngữ thứ hai cần phải nắm thành thạo để có thể sử dụng thực hành trong giao tiếp, trong công tác: *Tiếng Việt + ngôn ngữ giao tiếp quốc tế* và *Tiếng Việt + ngôn ngữ vùng* là rất cần thiết và phổ biến đối với giới trí thức, các cán bộ làm công tác ngoại giao, cán bộ công tác ở vùng đồng bào DTTS.

Chính sách song ngữ là một trong những nội dung rất cơ bản trong chính sách ngôn ngữ của Việt Nam trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Chính sách song ngữ này cần hướng vào *cảnh huống lưỡng ngữ*, nghĩa là

tạo cho một cộng đồng xã hội có hai ngôn ngữ: Ở các vùng trung tâm chính trị, kinh tế và văn hoá của các địa phương trong cả nước, Nhà nước nên áp dụng *chính sách ngôn ngữ toàn dân*. Theo đó, khuyến khích mọi công dân Việt Nam trẻ tuổi cần phải nắm được ít nhất hai ngôn ngữ (song ngữ cân bằng). Đối với người Kinh hay giới trí thức nói chung đó là hình thức song ngữ thứ nhất đã nêu trên đây: *tiếng Việt + ngôn ngữ giao tiếp quốc tế* (tiếng Anh hay Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc, Tây Ban Nha). Đối với người DTTS đó là song ngữ: *ngôn ngữ DTTS* (với tư cách là tiếng mẹ đẻ) + *tiếng Việt*. Hình thức song ngữ này nên là điều kiện bắt buộc đối với tất cả các cán bộ lãnh đạo, nhân viên hành chính... công tác ở các vùng DTTS. Họ cần phải biết cả tiếng Việt lẫn tiếng dân tộc sở tại.

Đối với hình thức song ngữ: *tiếng DTTS (tiếng mẹ đẻ) + tiếng phổ thông vùng* phải chăng chỉ áp dụng hạn chế đối với số ít những cư dân DTTS cư trú ở các vùng sâu, vùng xa, không có điều kiện tiếp xúc và sử dụng nhiều tiếng phổ thông.

Nhà nước rất cần có chính sách thỏa đáng cả về vật chất lẫn tinh thần đối với các cán bộ đang công tác tại các vùng DTTS mà biết tiếng nói của đồng bào địa phương. Chẳng hạn, chính sách thưởng tăng bậc lương khi học được một ngôn ngữ DTTS, coi sự biết tiếng DTTS không phải tiếng mẹ đẻ ở một cá nhân có giá trị như tiêu chuẩn biết ngoại ngữ khi thi tuyển công chức, viên chức hay chuyển ngạch, lựa chọn bổ nhiệm các chức vụ quản lý nhà nước...

Do song ngữ có vai trò cực kì quan trọng trong xã hội hay quốc gia đa ngữ như Việt Nam nên cần phát triển song ngữ.

Về loại hình giáo dục song ngữ: Chúng tôi kiến nghị chính sách ngôn ngữ Việt Nam thời kì hội nhập nên chọn hai loại hình:

Loại hình thứ nhất là *Giáo dục song ngữ hai chiều / song song* (diễn ra khi số lượng các học sinh thiếu số ngôn ngữ và đa số ngôn ngữ xấp xỉ tương đương nhau, thường ở cấp tiểu học), mục đích của hình thức giáo dục này là đào tạo ra những người song ngữ cân bằng.

Loại hình thứ hai về giáo dục song ngữ là loại hình *Giáo dục song ngữ chính mạch* ngay từ khi bắt đầu trẻ đến trường. Loại hình Giáo dục song ngữ *chính mạch* (theo chúng tôi nên dùng từ *chính ngạch* hay *chính thức* - NĐT) bao gồm việc sử dụng liên hợp hai ngôn ngữ trong một trường học để dạy các hình thức song ngữ: “ngôn ngữ DTTS / ngôn ngữ vùng + tiếng Việt” hoặc “tiếng Việt + ngôn ngữ giao tiếp quốc tế”. Chương trình song ngữ theo hình thức: “Tiếng Việt + ngôn ngữ giao tiếp quốc tế (tiếng Anh hoặc ngôn ngữ giao tiếp quốc tế khác)” chủ yếu dành cho học sinh người Kinh, còn chương trình song ngữ theo hình thức “ngôn ngữ DTTS (tiếng mẹ đẻ) + tiếng Việt” chủ yếu dành cho học sinh người DTTS.

Khi dạy tiếng mẹ đẻ cho học sinh DTTS nói riêng, đồng bào DTTS nói chung, chúng tôi kiến nghị *cần dạy cả chữ viết* cho họ. Tốt nhất là sau khi đảm bảo cho trẻ nhỏ có được khả năng đọc viết ngôn ngữ thứ nhất tương đối bền vững rồi mới cho chúng học viết và học đọc một ngôn ngữ thứ hai. Mốc thời gian để bắt đầu cho trẻ học viết và học đọc ngôn ngữ thứ hai có thể là sau 7 tuổi.

Cần chú ý phát triển hai hình thức song ngữ cơ bản vừa nêu trên. Nguyên tắc chung là chuyển từng hình thức song ngữ này từ trạng thái bất cân bằng sang trạng thái cân bằng

Hiện nay, đã đến lúc Nhà nước cần sớm nghiên cứu xây dựng và ban hành sớm *bộ luật về ngôn ngữ*, trong đó quy định rõ vị thế của mỗi ngôn ngữ trong hệ thống giao tiếp của cộng đồng người Việt Nam theo các thứ bậc chức năng xã hội của từng ngôn ngữ; quy định việc sử dụng ngôn ngữ (bao gồm tiếng Việt và các tiếng nước ngoài) trong các phạm vi giao tiếp có tổ chức, việc giáo dục ngôn ngữ DTTS, ngoại ngữ trong nhà trường các cấp...

Khi xây dựng luật ngôn ngữ, chúng ta không được đồng nhất hai vấn đề sau - “nhà nước thống nhất” với “một ngôn ngữ duy nhất”. Do đó cần thực hiện cho được ý tưởng về sự phát triển hài hoà của các ngôn ngữ, bảo đảm tạo mọi điều kiện cho sự phát triển bình đẳng và toàn diện, cho sự bảo tồn tiếng mẹ đẻ, đảm bảo quyền tự do lựa chọn và sử dụng ngôn ngữ giao tiếp cho mỗi dân tộc và mỗi công dân Việt Nam. Mọi ngôn ngữ đều được nhà nước bảo vệ và ủng hộ không phụ thuộc vào địa vị của nó cũng như số lượng người nói bằng ngôn ngữ ấy.

Bất cứ công dân nào dù thuộc về dân tộc nào, dù sống ở đâu cũng đều có thể được tự do sử dụng ngôn ngữ mà mình ưa thích hơn. Không ai bị hạn chế hay có đặc quyền gì vì đặc điểm ngôn ngữ.

Đạo luật ngôn ngữ của Việt Nam cần có điều khoản tiếp tục xác nhận tiếng Việt là phương tiện giao tiếp cơ bản chung giữa tất

cả các dân tộc ở Việt Nam phù hợp với những truyền thống văn hóa - lịch sử đã hình thành, có địa vị ngôn ngữ quốc gia của Việt Nam trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

Khi công nhận tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia, Nhà nước cần yêu cầu các công dân có nghĩa vụ học tiếng Việt, quan tâm và bảo vệ nó, tích cực sử dụng nó trong các hoạt động nói và viết, sáng tác, v.v..

Phát triển tiếng Việt nhưng không lấn át quyền ngôn ngữ của các dân tộc khác trong việc sử dụng tiếng mẹ đẻ của mình hay ngôn ngữ khác nào đó mà họ có thể chấp nhận.

Đạo luật ngôn ngữ của Việt Nam chỉ bao quát tất cả các hoạt động sử dụng ngôn ngữ trong các phạm vi giao tiếp chính thức quan trọng nhất của các dân tộc ở nước ta, không điều chỉnh việc sử dụng ngôn ngữ trong phạm vi giao tiếp cá nhân, không chính thức, hay trong hoạt động của các tổ chức tôn giáo và tổ chức xã hội ở Việt Nam.

Cuối cùng, chúng tôi kiến nghị Nhà nước nên thành lập cơ quan quản lý nhà nước về ngôn ngữ và văn tự trong cả nước.

Do nước ta chưa có cơ quan quản lý, điều hành thống nhất về vấn đề ngôn ngữ và văn tự nói chung, văn hoá và chữ viết của các DTTS nói riêng, nên vấn đề này còn để thả nổi trong thời gian qua, hoặc để mỗi địa phương làm tự phát. Đã đến lúc Nhà nước nên thành lập một cơ quan trung ương có chức năng quản lý, điều hành thống nhất về ngôn ngữ và văn tự trong cả nước. Chính phủ có thể giao cho Viện Ngôn ngữ học làm thành viên hoặc có nhiệm vụ tư vấn về chuyên môn cho cơ quan chức năng này.

Tài liệu tham khảo**TIẾNG VIỆT**

1. V.I.Lênin bàn về ngôn ngữ, 1998, Nxb. Giáo dục.
2. Baker, C., 2008. *Những cơ sở của giáo dục song ngữ và vấn đề song ngữ*, Nxb. Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh, (Đinh Lư Giang dịch).
3. А.И.Александров, 1997. *Xây dựng luật ngôn ngữ ở Liên bang Nga* trong “Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc”, Hà Nội.
4. Dương Thanh Hoa, 2010. *Cảnh huống ngôn ngữ ở Thái Nguyên*, Luận văn Cao học, Đại học sư phạm Thái Nguyên (Nguyễn Đức Tồn hướng dẫn khoa học).
5. Đỗ Hữu Châu, 2000. *Xã hội Việt Nam hiện nay, tiếng Việt hiện nay và sự nghiệp giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 1.
6. Gak, V.G., 1993. *Các loại hình chính sách ngôn ngữ. Các công trình ngôn ngữ học nước ngoài. Chính sách ngôn ngữ*, Hà Nội.
7. Hoàng Phê (chủ biên), 2002. *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng.
8. Hoàng Thị Châu, 1989. *Tiếng Việt trên các miền đất nước (Phương ngữ học)*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
9. Hoàng Thị Châu, 1993. *Có thể xây dựng nhiều bộ chữ viết chung cho nhiều ngôn ngữ dân tộc*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 1-2.
10. Hoàng Tuệ, 1992. *Về vấn đề song ngữ*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 3.
11. Hoàng Tuệ, 1993. *Từ song ngữ bất bình đẳng đến song ngữ cân bằng*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 4.
12. Lê Quang Thiêm, 2000. *Về vấn đề ngôn ngữ quốc gia*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 1.
13. И.В.Александров, 1997. *Những vấn đề dân tộc - ngôn ngữ ở Liên bang Nga: cảnh huống ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ* trong “Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc”, Hà Nội.
14. Nguyễn Đức Tồn, 2003. *Cần phân biệt hai bình diện nhận thức và bản thể trong nghiên cứu ngôn ngữ học*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 11.
15. Nguyễn Đức Tồn, 2010. *Chính sách ngôn ngữ của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế: Thực trạng, các kiến nghị và giải pháp*, Đề tài cấp bộ (2009-2010).
16. Nguyễn Đức Tồn, 2010. *Những cơ sở lý luận và thực tiễn khi xây dựng chính sách ngôn ngữ của Việt Nam trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 1.
17. Nguyễn Như Ý, 1998. *Chính sách ngôn ngữ. Chính sách đối với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, trong “*Những vấn đề ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á*”, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
18. Nguyễn Thị Thanh Huyền, 2010. *Cảnh huống ngôn ngữ ở Hà Giang*, Luận văn Cao học, Đại học sư phạm Thái Nguyên (Nguyễn Đức Tồn hướng dẫn khoa học).
19. Nguyễn Văn Khang, 1999. *Ngôn ngữ học xã hội - Những vấn đề cơ bản*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
20. Nguyễn Văn Khang, 2002. *Vị thế của tiếng Việt đối với các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam: từ chính sách đến thực tiễn*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 1.
21. Nguyễn Văn Khang, 2009. *Một số vấn đề về lập pháp ngôn ngữ*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 9.
22. Nguyễn Văn Khang, 2010. *Sự tác động của xã hội đối với ngôn ngữ và những vấn đề đặt ra đối với chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 8.
23. Nguyễn Văn Lợi, 2000. *Một số vấn đề về chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 1.

